|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **HUYỆN CHÂU THÀNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /PA-UBND | *Châu Thành, ngày tháng năm 2025* |

**PHƯƠNG ÁN**

**Giá dịch vụ sử dụng cầu Nguyễn Huệ**

**thị trấn Cái Tàu Hạ và xã An Nhơn, huyện Châu Thành**

**- Tên hàng hóa, dịch vụ:** dịch vụ sử dụng cầu Nguyễn Huệ, thuộc thị trấn Cái Tàu Hạ và xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

**- Mô tả về hàng hóa, dịch vụ:**

*Cơ sở pháp lý:* Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Huệ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp được UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án tại Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 23/04/2020; với tổng mức đầu tư dự án (tạm tính) là 79.141.109.000 đồng; cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Chi phí vốn đầu tư dự án** | **Thành tiền (đồng)** |
| 1 | Chi phí bồi thường GPMB | Chưa tính do chưa  quyết toán công trình |
| 2 | Chi phí xây dựng | 59.434.358.890 |
| 3 | Chi phí quản lý dự án | 1.180.042.180 |
| 4 | Chi phí tư vấn ĐTXD | 5.533.065.238 |
| 5 | Chi phí khác | 5.447.321.549 |
| 6 | Chi phí dự phòng | 7.546.321.923 |
|  | **Tổng cộng (làm tròn)** | **79.141.109.780** |

*Quy mô dự án:*

- Loại công trình: Công trình giao thông đường bộ.

- Cấp công trình: Cấp III.

**\* Phần cầu:**

- Tiêu chuẩn thiết kế : TCVN 11823-2017.

- Loại kết cấu : BTCT vĩnh cửu

- Tải trọng người : 300 kg/m2

- Tải trọng thiết kế : HL93.

- Khổ cầu xe chạy : 7,0 m + 0,5m x 2

- Số làn xe : 2 làn xe

- Vận tốc thiết kế : 40 km/h

- Độ dốc ngang mặt cầu : 2,0%

- Độ dốc dọc cầu : <=5,0%

- Bán kính đường cong lồi : 1500m;

- Bán kính đường cong lõm : 1000m;

- Tĩnh không thông thuyền : H = 7,0 m

- Thông khoảng ngang : B = 30,0 m

- Mực nước tần suất (H1%) : +2,41 m;

- Mực nước thông thuyền (Htt5%) : +1,58 m.

**\* Phần đường:**

- Tiêu chuẩn thiết kế : TCVN 4054-2005

- Cấp thiết kế : Đường cấp IV đồng bằng

- Trục xe thiết kế : trục 10 tấn

- Độ dốc dọc đường vào cầu : <=5,0%

**+ Phía bờ thị trấn Cái Tầu Hạ:**

- Kết cấu áo đường : Loại cấp cao A2.

- Bề rộng mặt đường vào cầu : 7,0m.

- Bề rộng mặt đường nhánh : 3,0m.

- Bề rộng vỉa hè : 2,0m

- Bề rộng nền đường :18,0m ;

- Độ dốc ngang mặt đường : 3,0 %

- Độ dốc ngang vỉa hè : 2,0%

**+ Phía bờ xã An Nhơn:**

- Kết cấu áo đường : Loại cấp cao A2

- Bề rộng mặt đường : 7,0m.

- Bề rộng lề đường : 1,0m x 2.

- Bề rộng nền đường : 9,00m

- Độ dốc ngang mặt đường : 3,0%.

- Độ dốc ngang lề đường : 5,0%.

- Kết cấu mặt đường (trạm thu phí) : BTCT.

**\* Phần công trình phòng hộ, an toàn giao thông:**

- An toàn giao thông: Theo quy định Điều lệ báo hiệu đường bộ QCVN 41-2016/QCVN.

- Tổ chức giao đồng mức tại các vị trí giao cắt phù hợp theo mặt bằng hiện trạng và mặt bằng giao thông khu vực.

\* Thời gian thu phí: 20 năm (trong đó: thời gian hoàn vốn theo tính toán là 20 năm + 01 năm tiếp tục thu sau khi hoàn vốn).

**I. Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá hàng hóa, dịch vụ:**

**1. Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá:**

##### **1.1. Phương pháp định giá được lựa chọn:**

Phương pháp định giá theo phương pháp chi phí phù hợp quy định Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

##### **1.2. Thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp chi phí:**

Lựa chọn phương pháp chi phí lập giá dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ là tính toán trên cơ sởlương, phụ cấp, chi phí hoạt động chuyên môn theo đặc thù hoạt động cầu; chi phí sửa chữa thường xuyên; khấu hao tài sản; vốn duy tu bảo dưỡng định kỳ, chi phí quản lý hành chính, chi phí lãi vay.

**2. Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá**

**2.1. Áp dụng Giá tối đa khi qua cầu Cầu Nguyễn Huệ theo phương án trúng đấu giá tại** Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện xây dựng Cầu Nguyễn Huệ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp với giá thu năm thứ nhất (01)**:**

**Bảng 1. Giá dịch vụ tối đa theo phương án trúng đấu giá của năm thứ nhất:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Phương tiện chịu phí** | **Đvt** | **Số lượt phương tiện/01 năm** | **Giá tối đa** |
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện và các loại xe tương tự | lượt | 324 | 2.000 |
| 2 | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe đạp điện 02 bánh, các loại xe tương tự | lượt | 3.250 | 3.000 |
| 3 | Xe lôi thùng | lượt | 10 | 3.000 |
| 4 | Xe ba gác | lượt | 35 | 10.000 |
| 5 | Xe ô tô đến 05 chỗ ngồi | lượt | 20 | 25.000 |
| 6 | Xe ô tô trên 05 chỗ ngồi đến 09 chỗ ngồi | lượt | 30 | 30.000 |
| 7 | Xe ô tô trên 09 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi | lượt | 20 | 45.000 |
| 8 | Xe ô tô đến 29 chỗ ngồi | lượt | 4 | 60.000 |
| 9 | Xe ô tô đến 45 chỗ ngồi | lượt | 2 | 80.000 |
| 10 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng dưới 04 tấn | lượt | 40 | 30.000 |
| 11 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng trên 04 tấn đến dưới 08 tấn | lượt | 30 | 40.000 |
| 12 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 08 tấn trở lên đến 10 tấn | lượt | 10 | 50.000 |
| 13 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 10 tấn trở lên đến 13 tấn | lượt | 5 | 60.000 |

**2.2. Mức giá thu qua cầu Nguyễn Huệ để hoàn vốn theo từng giai đoạn (điều chỉnh giá 5 năm/01 lần) và được cấp thẩm quyền thông qua theo quy định, đồng thời không vượt giá đề xuất của dự án được phê duyệt:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng giá dự kiến tăng trưởng đơn giá (5 năm/lần)** | | | | | | |
| **Stt** | **Phương tiện  chịu phí** | **Đvt** | **Đơn giá (năm  thứ 1)** | **Đơn giá (năm  thứ 6)** | **Đơn giá (năm  thứ 11)** | **Đơn giá (năm  thứ 16)** |
|
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện và các loại xe tương tự | lượt | 2.000 | 2.000 | 2.000 | 2.000 |
| 2 | Hành khách đi xe gán máy, xe mô tô, xe đạp điện 02 bánh, loại xe tương tự | lượt | 3.000 | 3.500 | 4.000 | 4.500 |
| 3 | Xe lôi thùng | lượt | 3.000 | 3.500 | 4.000 | 4.500 |
| 4 | Xe ba gác | lượt | 10.000 | 11.000 | 12.000 | 13.000 |
| 5 | Xe ô tô đến 05 chỗ ngồi | lượt | 25.000 | 27.500 | 30.000 | 32.500 |
| 6 | Xe ô tô trên 05 chỗ ngồi đến 9 chỗ ngồi | lượt | 30.000 | 33.000 | 36.000 | 39.000 |
| 7 | Xe ô tô trên 9 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi | lượt | 45.000 | 49.500 | 54.000 | 58.500 |
| 8 | Xe ô tô đến 29 chỗ ngồi | lượt | 60.000 | 66.000 | 72.000 | 78.000 |
| 9 | Xe ô tô đến 45 chỗ ngồi | lượt | 80.000 | 88.000 | 96.000 | 104.000 |
| 10 | Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng dưới 04 tấn | lượt | 30.000 | 33.000 | 36.000 | 39.000 |
| 11 | Xe tải và các loại xe chuyên dùng có tải trọng từ 04 tấn đến dưới 08 tấn | lượt | 40.000 | 44.000 | 48.000 | 52.000 |
| 12 | Xe tải và các loại xe chuyên dùng  có tải trọng từ 08 tấn trở lên đến 10 | lượt | 50.000 | 55.000 | 60.000 | 65.000 |
| 13 | Xe tải và các loại xe chuyên dùng  có tải trọng từ 10 tấn trở lên đến 13 | lượt | 60.000 | 66.000 | 72.000 | 78.000 |

**2.3. Bảng tổng hợp phương án Cấu trúc mô hình tài chính theo phương án trúng đấu giá:**

**Bảng 2. Cấu trúc mô hình tài chính:**

*Đvt: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **S T T** | **Vốn DN** | **Vốn Vay** | **Tổng doanh thu** (tốc độ tăng trưởng hàng năm) | **Chi phí** | | | | | | | | | **Dòng tiền hoàn vốn** | | **Lũy kế chi phí** | **Lũy kế doanh thu** | | **Thuế TNDN** (17%/ năm) | | **Lợi nhuận  sau thuế** | | **Lũy kế lợi nhuận** | |
| **Tổng chi phí** | **Thuế VAT 10%** | **Quản lý** (tăng mỗi năm) | | **Duy tu,  bảo trì công trình** | | | **Chi trả lãi vay (10,5%/ năm)** | |
|  | **1** | **2** | **3** | **4=5+6+7+8** | **5** | **6** | | **7** | | | **8** | | **9=3-4** | | **10=4+10** | **11=3+11** | | **12** | | **13=9-12** | | **14=14-13** | |
|  | **15.828** | **63.313** |  | **79.141** |  |  | |  | | |  | |  | | **79.141** |  | |  | |  | | **(79.141)** | |
| 1 | 15.828 | 65.410 | 6.087 | 8.185 | 553 | 942 | | 41,4 | | | 6.648 | | (2.097) | | 87.326 | 6.087 | |  | | (2.097) | | (81.238) | |
| 2 | 15.828 | 67.451 | 6.422 | 8.464 | 584 | 970 | | 41,4 | | | 6.868 | | (2.041) | | 95.789 | 12.510 | |  | | (2.041) | | (83.280) | |
| 3 | 15.828 | 69.310 | 6.891 | 8.750 | 626 | 999 | | 41,4 | | | 7.082 | | (1.859) | | 104.539 | 19.401 | |  | | (1.859) | | (85.138) | |
| 4 | 15.828 | 71.194 | 7.532 | 9.416 | 685 | 1.029 | | 424,4 | | | 7.278 | | (1.884) | | 113.955 | 26.933 | |  | | (1.884) | | (87.022) | |
| 5 | 15.828 | 72.314 | 8.458 | 9.578 | 769 | 1.060 | | 273,7 | | | 7.475 | | (1.120) | | 123.533 | 35.391 | | - | | (1.120) | | (88.142) | |
| 6 | 15.828 | 71.307 | 10.706 | 9.700 | 973 | 1.092 | | 41,4 | | | 7.593 | | 1.007 | | 133.233 | 46.098 | | 50 | | 956 | | (87.186) | |
| 7 | 15.828 | 69.186 | 11.852 | 9.731 | 1.077 | 1.125 | | 41,4 | | | 7.487 | | 2.121 | | 142.964 | 57.949 | | 106 | | 2.015 | | (85.171) | |
| 8 | 15.828 | 66.193 | 13.025 | 10.032 | 1.184 | 1.159 | | 424,4 | | | 7.265 | | 2.994 | | 152.995 | 70.975 | | 150 | | 2.844 | | (82.327) | |
| 9 | 15.828 | 61.459 | 14.210 | 9.477 | 1.292 | 1.193 | | 41,4 | | | 6.950 | | 4.734 | | 162.472 | 85.185 | | 237 | | 4.497 | | (77.830) | |
| 10 | 15.828 | 55.424 | 15.390 | 9.355 | 1.399 | 1.229 | | 273,7 | | | 6.453 | | 6.035 | | 171.827 | 100.575 | | 302 | | 5.733 | | (72.097) | |
| 11 | 15.828 | 45.719 | 18.515 | 8.810 | 1.683 | 1.266 | | 41,4 | | | 5.820 | | 9.705 | | 180.637 | 119.090 | | 485 | | 9.219 | | (62.877) | |
| 12 | 15.828 | 35.054 | 19.764 | 9.099 | 1.797 | 1.304 | | 1.198,1 | | | 4.801 | | 10.665 | | 189.737 | 138.854 | | 533 | | 10.132 | | (52.745) | |
| 13 | 15.828 | 21.074 | 20.950 | 6.970 | 1.905 | 1.343 | | 41,4 | | | 3.681 | | 13.981 | | 196.707 | 159.805 | | 699 | | 13.282 | | (39.464) | |
| 14 | 15.828 | 4.656 | 22.061 | 5.643 | 2.006 | 1.383 | | 41,4 | | | 2.213 | | 16.418 | | 202.350 | 181.865 | | 1.642 | | 14.776 | | (24.688) | |
| 15 | 2.348 |  | 23.208 | 5.072 | 2.110 | 1.425 | | 1.048,0 | | | 489 | | 18.136 | | 207.421 | 205.073 | | 1.814 | | 16.323 | | (8.365) | |
| 16 |  |  | 26.987 | 4.345 | 2.453 | 1.468 | | 424,4 | | | - | | 22.642 | | 211.767 | 232.060 | | 3.849 | | 18.793 | | 10.427 | |
| 17 |  |  | 28.364 | 4.132 | 2.579 | 1.512 | | 41,4 | | | - | | 24.232 | | 215.898 | 260.424 | | 4.119 | | 20.113 | | 30.540 | |
| 18 |  |  | 29.810 | 4.308 | 2.710 | 1.557 | | 41,4 | | | - | | 25.502 | | 220.207 | 290.234 | | 4.335 | | 21.167 | | 51.707 | |
| 19 |  |  | 31.331 | 4.493 | 2.848 | 1.604 | | 41,4 | | | - | | 26.837 | | 224.700 | 321.565 | | 4.562 | | 22.275 | | 73.981 | |
| 20 |  |  | 32.928 | 5.302 | 2.993 | 1.652 | | 656,7 | | | - | | 27.627 | | 230.002 | 354.494 | | 4.697 | | 22.930 | | 96.911 | |
|  |  |  | **354.494** | **150.861** | **32.227** | **25.312** | | **5.221** | | | **88.102** | |  | |  | **2.724.569** | | **27.580** | | **176.052** | |  | |
|  | **Lợi nhuận kỳ vọng của dự án sau 20 năm (quy về hiện tại)** | | | | | | | | |  | | **PV** | | **13.156,2** | | | **triệu đồng** | |  | |  | |  | |
|  | **Tỷ lệ lợi nhuận/tổng chi phí của dự án** | | | | | |  | |  |  | | **P%** | | **16,62%** | | |  | |  | |  | |  | |

**3. Báo cáo, giải trình chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án chi phí:**

**3.1. Chi phí vận hành:**

#### Chi phí hoạt động trong quá trình khai thác được dự kiến thuê mướn nhân sự khoán gọn theo thời gian làm việc 24h/ngày. Các khoản khác được dự kiến để làm cơ sở tính hiệu quả đầu tư

#### Người lao động áp dụng theo Nghị định số [38/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Nghi-dinh-38-2022-ND-CP-muc-luong-toi-thieu-nguoi-lao-dong-lam-viec-theo-hop-dong-515984.aspx" \t "_blank) ngày 12 tháng 6 năm 2022, nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

#### - Các khoản đóng góp (bao gồm BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn): Thực hiện theo mức lương cơ bản nhân tỷ lệ đóng bảo hiểm theo qui định.

#### - Tiền ăn giữa ca: Thực hiện tại khoản 4, điều 22, thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/20216 của Bộ Lao động thương binh xã hội qui định.

#### - Chi phí hoạt động chuyên môn: Bao gồm in vé, sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử, đồ bảo hộ lao động, chi khác...

**3.2. Chi phí duy tu bảo dưỡng hằng năm, sữa chừa vừa (trung tu), sửa chữa lớn (đại tu) các hạng mục công trình trong thời gian khai dự án như sau:**

+ Chi phí bảo dưỡng hàng năm xác định trong phương án tài chính.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Công trình | Định mức quản lý bảo trì hàng năm |
| 1 | Phần đường và hệ thống thoát nước | 0,2% chi phí xây dựng phần đường + cống |
| 2 | Phần công trình cầu | 0,05% chi phí xây dựng kết cấu phần cầu |

+ Chi phí sửa chữa định kỳ phần đường và hệ thống thoát nước 04 năm/1lần, phần cầu dự kiến 05 năm/1lần :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Công trình | Định mức chi phí sửa chữa |
| 1 | Phần đường và hệ thống thoát nước | 5,10% chi phí xây dựng phần mặt đường |
| 2 | Phần công trình cầu | 0.5% chi phí xây dựng kết cấu phần cầu |

+ Chi phí sửa chữa định kỳ phần đường và hệ thống thoát nước 12 năm/1lần, phần cầu dự kiến 15 năm/1lần :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Công trình | Định mức chi phí sửa chữa |
| 1 | Phần đường và hệ thống thoát nước | 15% chi phí xây dựng phần mặt đường + thoát nước |
| 2 | Phần công trình cầu | 2% chi phí xây dựng kết cấu phần cầu |

#### 3.3. Thuế GTGT, thuế TNDN: Thuế trực tiếp nộp trên doanh thu (giá vé dịch vụ) với thuế suất là: Thuế GTGT 10%, thuế TNDN 17%.

#### 3.4. Chi phí lãi vay: Chi trả lãi vay (10,5%/năm)

#### Kèm theo các phụ lục giải trình chi tiết số liệu:

#### + Phụ lục 01: Tổng mức đầu tư và chiết khấu.

#### + Phụ lục 02: Bảng phân tích tăng trưởng giá.

#### + Phụ lục 03:Bảng phân tích doanh thu hằng năm theo dự kiến tăng trưởng giá.

#### + Phụ lục 04: Bảng phân tích chi phí bảo trì.

#### + Phụ lục 05: Bảng phân tích chi phí hoạt động.

#### + Phụ lục 06: Cấu trúc mô hình tài chính.

#### + Phụ lục 07: Bảng tổng hợp kết quả phân tích tài chính.

**4. Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá:**

**4.1. Thuyết minh về căn cứ định giá:**

Căn cứ định giáphù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 22, Luật giá năm 2023, căn cứ định giá dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ:

a. Yếu tố hình thành giá dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ tại thời điểm xác định yếu tố hình thành giá trong phương án chi phí phù hợp với đặc điểm, tính chất của dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ.

b. Quan hệ cung cầu của giá dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ phù hợp với nhu cầu của thị trường và sức mua của đồng tiền; khả năng thanh toán của người tiêu dùng.

c. Khả năng cạnh tranh của giá dịch vụ sử dụng qua Cầu Nguyễn Huệ là phù hợp với các loại giá dịch vụ sử dụng Cầu tương đồng trên địa bàn Tỉnh và các Tỉnh trong khu vực.

**4.2. Thuyết minh về nguyên tắc chi phí:**

Nguyên tắc định giá phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 22, Luật giá năm 2023.

a. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ; lợi nhuận hoặc tích lũy theo quy định của pháp luật (nếu có) phù hợp với mặt bằng thị trường; bảo đảm phù hợp với cung cầu hàng hóa, dịch vụ, điều kiện thị trường tại thời điểm định giá và chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ;

b. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, qua Cầu Nguyễn Huệ và hành khách qua Cầu;

#### c. Xem xét, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi;

#### d. Ngoài mục tiêu hoạt động phục vụ hành khách theo chức năng nhiệm vụ được giao, thì mục tiêu lợi nhuận phải được đảm bảo để đơn vị hoạt động. Việc định giá phải bảo đảm nguyên tắc thu bù đắp đủ chi phí và có được lợi nhuận phù hợp để đơn vị sản xuất kinh doanh.

**II. Đề xuất mức giá của hàng hóa, dịch vụ:**

1. **Giá dịch vụ tối đa qua Cầu Nguyễn Huệ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Phương tiện chịu phí** | **Đvt** | **Đơn giá** |
|
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện và các loại xe tương tự | lượt | 2.000 |
| 2 | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe đạp điện 02 bánh, các loại xe tương tự | lượt | 5.000 |
| 3 | Xe lôi thùng | lượt | 7.000 |
| 4 | Xe ba gác | lượt | 10.000 |
| 5 | Xe ô tô đến 05 chỗ ngồi | lượt | 25.000 |
| 6 | Xe ô tô trên 05 chỗ ngồi đến 09 chỗ ngồi | lượt | 30.000 |
| 7 | Xe ô tô trên 09 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi | lượt | 45.000 |
| 8 | Xe ô tô đến 29 chỗ ngồi | lượt | 60.000 |
| 9 | Xe ô tô đến 45 chỗ ngồi | lượt | 80.000 |
| 10 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng dưới 04 tấn | lượt | 40.000 |
| 11 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng trên 04 tấn đến dưới 08 tấn | lượt | 50.000 |
| 12 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 08 tấn trở lên đến 10 tấn | lượt | 60.000 |
| 13 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 10 tấn trở lên đến 13 tấn | lượt | 80.000 |

- Đối với trường hợp mua vé tháng, quý: Mức thu không quá 80% mức thu vé lượt.

- Nguyên nhân đề xuất tăng mức thu phí giá dịch vụ: Do giá thu phí đối với Hành khách đi xe gán máy, xe mô tô, xe đạp điện hai bánh, xe lôi thùng thấp so với giá thu tại các vùng lân cận. Riêng giá thu xe lôi thùng tăng chênh lệch 4.000 đồng do có hàng hóa dưới 50kg. Đối với xe chuyên dùng có tải trọng 4 tấn trở lên tăng chênh lệch 10.000 đồng có tính đến chở hàng hóa (trái cây và hoa màu các loại).

**1.1. Đối tượng thu phí và được miễn:**

Đối tượng được miễu thu vé được quy định tại Nghị định số 90/2023 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ có hiệu lực từ 1.2.2024.Theo đó Nghị định này, đối tượng miễn phí đường bộ được quy định tại Điều 3 gồm:

- Xe cứu thương.

- Xe chữa cháy.

- Xe chuyên dùng phục vụ tang lễ, gồm:

- Xe có kết cấu chuyên dùng phục vụ tang lễ (bao gồm: xe tang, xe tải lạnh dùng để lưu xác và chở xác).

- Các xe liên quan phục vụ tang lễ (bao gồm: Xe chở khách đi cùng xe tang, xe tải chở hoa, xe rước ảnh) là xe chỉ sử dụng cho hoạt động tang lễ có giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên đơn vị phục vụ tang lễ. Đơn vị phục vụ tang lễ có văn bản cam kết các loại xe này chỉ sử dụng cho hoạt động tang lễ gửi đơn vị đăng kiểm khi kiểm định xe (trong đó nêu cụ thể số lượng xe, biển số xe theo từng loại).

- Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng bao gồm các xe mang biển số: Nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (bao gồm: xe xi téc, xe cần cẩu, xe chở lực lượng vũ trang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe vận tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, xe kiểm soát, xe kiểm tra quân sự, xe chuyên dùng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn, xe thông tin vệ tinh và các xe ô tô đặc chủng khác phục vụ quốc phòng).

- Xe chuyên dùng của các đơn vị thuộc hệ thống tổ chức của lực lượng công an nhân dân bao gồm:

- Xe cảnh sát giao thông có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG” ở hai bên thân xe.

- Xe cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe.

- Xe cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe.

- Xe vận tải có lắp ghế ngồi trong thùng xe của lực lượng công an nhân dân làm nhiệm vụ.

- Xe chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn và các xe chuyên dùng khác của lực lượng công an nhân dân.

- Xe đặc chủng (xe thông tin vệ tinh, xe chống đạn, xe phòng chống khủng bố, chống bạo loạn và các xe đặc chủng khác của lực lượng công an nhân dân).

- Học sinh, giáo viên đi xe gắn máy, mô tô công tác thường xuyên trên địa bàn có cầu đi qua, cán bộ xã, ấp tại nơi tổ chức thu phí.

**2. Đề xuất phương án tài chính và thời gian thu phí:**

Thực hiện theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện xây dựng Cầu Nguyễn Huệ, thị trấn Cái Tàu Hạ, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp và Hợp đồng số 01/HĐ-DA ngày 26 tháng 02 năm 2021 được ký giữa Uỷ ban nhân dân huyện Châu Thành với Nhà Đầu tư Công ty TNHH Dương Khang BOT và Doanh nghiệp dự án Công ty TNHH Dịch vụ Đại Hưng:

**2.1.Giá dịch vụ tối đa qua Cầu Nguyễn Huệ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Phương tiện chịu phí** | **Đvt** | **Đơn giá**  **(đồng)** |
|
| 1 | Xe đạp, xe đạp điện và các loại xe tương tự | lượt | 2.000 |
| 2 | Hành khách đi xe gắn máy, xe mô tô, xe đạp điện 02 bánh, các loại xe tương tự | lượt | 5.000 |
| 3 | Xe lôi thùng | lượt | 7.000 |
| 4 | Xe ba gác | lượt | 10.000 |
| 5 | Xe ô tô đến 05 chỗ ngồi | lượt | 25.000 |
| 6 | Xe ô tô trên 05 chỗ ngồi đến 09 chỗ ngồi | lượt | 30.000 |
| 7 | Xe ô tô trên 09 chỗ ngồi đến 16 chỗ ngồi | lượt | 45.000 |
| 8 | Xe ô tô đến 29 chỗ ngồi | lượt | 60.000 |
| 9 | Xe ô tô đến 45 chỗ ngồi | lượt | 80.000 |
| 10 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng dưới 04 tấn | lượt | 40.000 |
| 11 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng trên 04 tấn đến dưới 08 tấn | lượt | 50.000 |
| 12 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 08 tấn trở lên đến 10 tấn | lượt | 60.000 |
| 13 | Xe tải và các loại xe chuyên dung có tải trọng từ 10 tấn trở lên đến 13 tấn | lượt | 80.000 |

+ Đối với trường hợp mua vé tháng, quý: Mức thu không quá 80% mức thu vé lượt.

**2.2. Thời gian thu phí:** tạm thu trong vòng 01 năm (365 ngày) kể từ ngày được cơ quan cấp có thẩm quyền cho phép.Trường hợp khi có giá trị quyết toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được phê duyệt và lu lượng xe thực tế qua một năm thu phí dịch vụ kể từ ngày được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đồng ý thì Nhà Đầu tư tiến hành đề xuất phương án tài chính và thời gian thu phí dựa vào số liệu nêu trên để làm cơ sở đề xuất phương án tài chính và thời gian thu phí cho phù hợp với quy định hiện hành.

Đề nghị Sở Xây dựng thẩm định Phương án giá trên cơ sở phương pháp chi phí tạo điều kiện cho đơn vị đầu tư khai thác sớm thu hồi vốn, nhằm giảm bớt rủi ro, hạn chế chi phí phát sinh…do hiện nay quy trình vận hành đơn vị đã hoàn thành chờ chủ trương để thực hiện đồng thời xem xét phối hợp thẩm định phương án giá, tổng hợp trình UBND Tỉnh xem xét ban hành Quy định Khung giá dịch vụ sử dụng cầu Nguyễn Huệ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Các Sở: XD, Sở TC;  - Thường trực Huyện ủy;  - Thường trực HĐND Huyện;  - CT, các PCT.UBND Huyện;  - Các Phòng: TC-KH; KT&HT;  - UBND xã AN và thị trấn CTH;  - Lãnh đạo Văn phòng;  - Các CVNC, QTM;  - Lưu: VT, NC(Hiền). | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Võ Đông Sanh** |